CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Viglacera Tiên Sơn

Ngày 31/12/2024	20,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	16.5%	**5.1%**	**7.9%**

DT thuần
Q4/24
703
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 148| 26.8%
YoY: ▲ 142| 25.4%

LN thuần
Q4/24
42.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.80| 12.8%
YoY: ▲ 33.5| 392%

LN sau thuế
Q4/24
35.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.90| 8.9%
YoY: ▲ 26.7| 311%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
7.3%
YoY: +/-▲ 1.1%

ROE
2024
8.7%
YoY: +/-▲ 8.7%

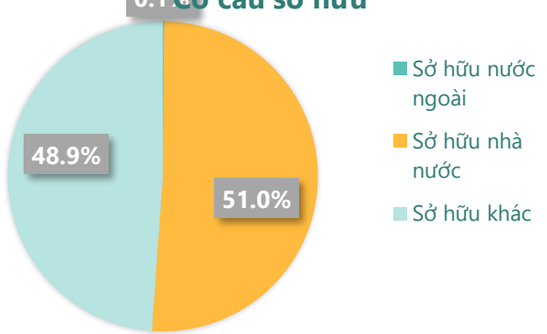
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,200 - 21,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,025
Số lượng CPLH (CP)	49,999,664
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,035
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.05
EPS	1,115
P/E	18.4

DT thuần
2024
2,143
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 145| 7.3%

LN thuần
2024
63.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 57.4| 1008%

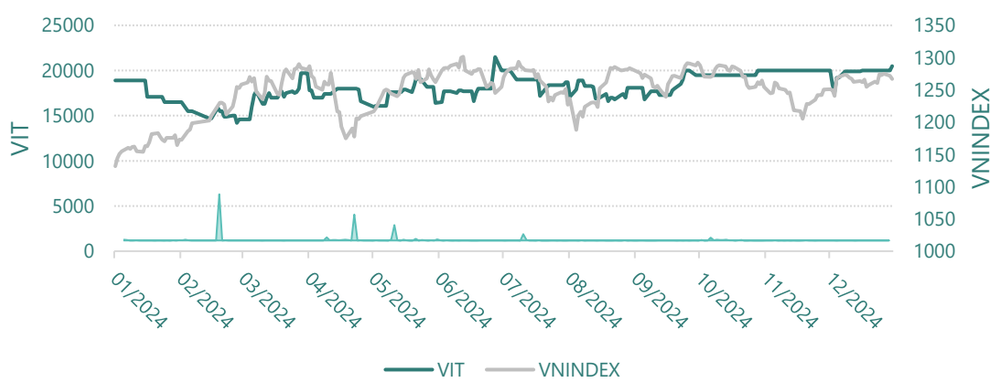
LN sau thuế
2024
52.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.3| 61324%

Cơ cấu sở hữu

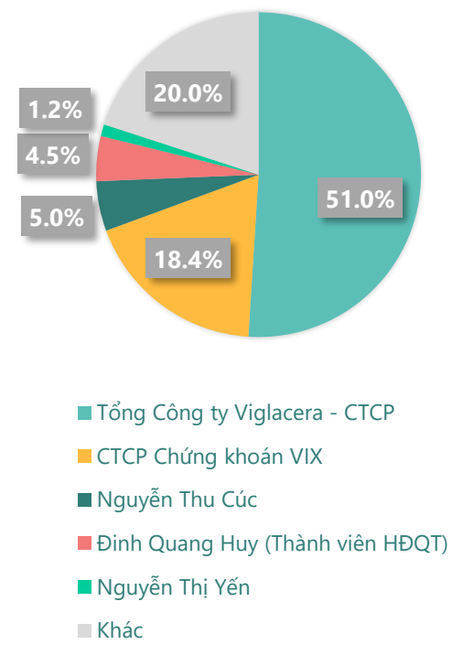


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



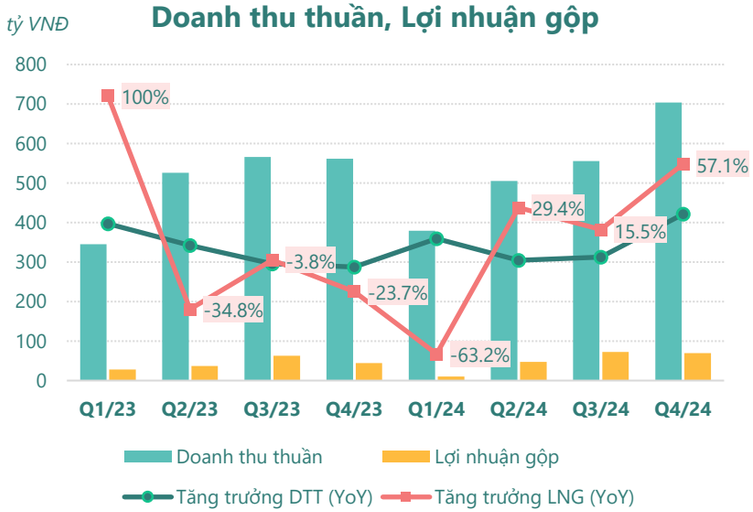
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

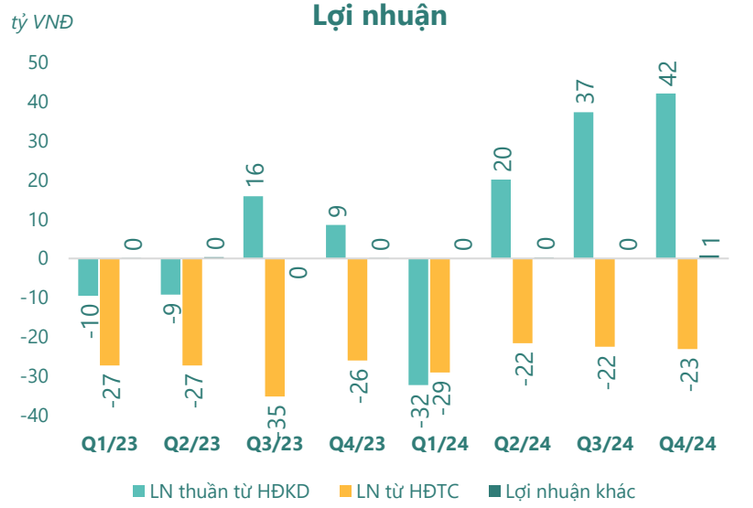
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



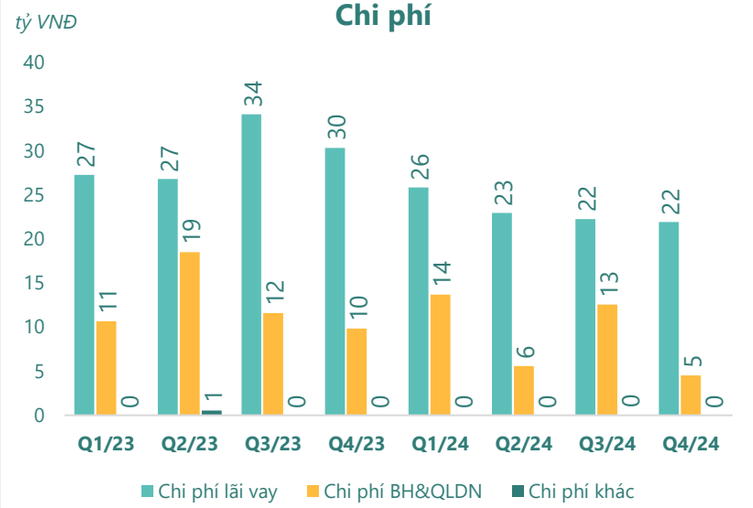
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



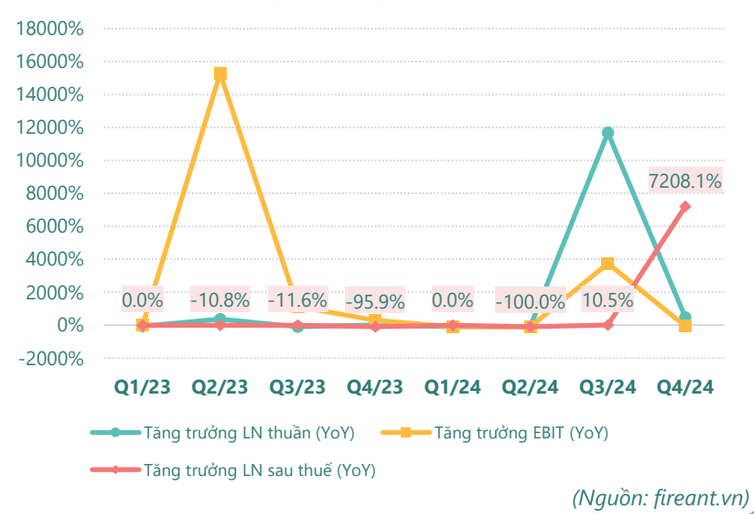
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



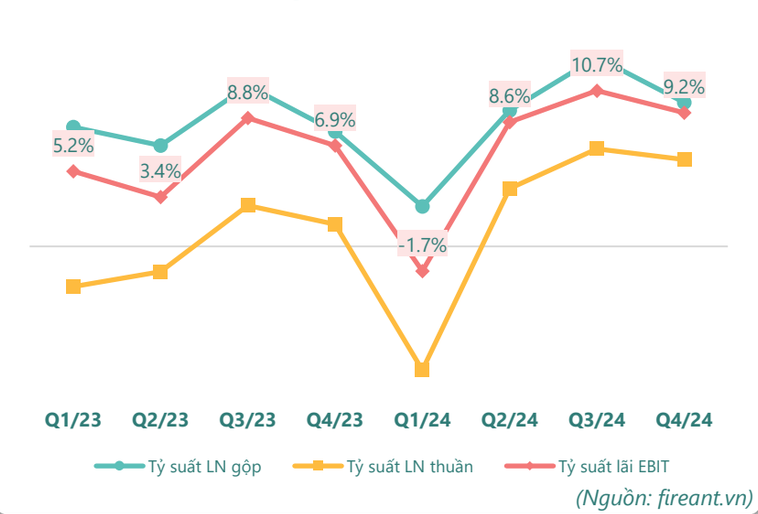
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



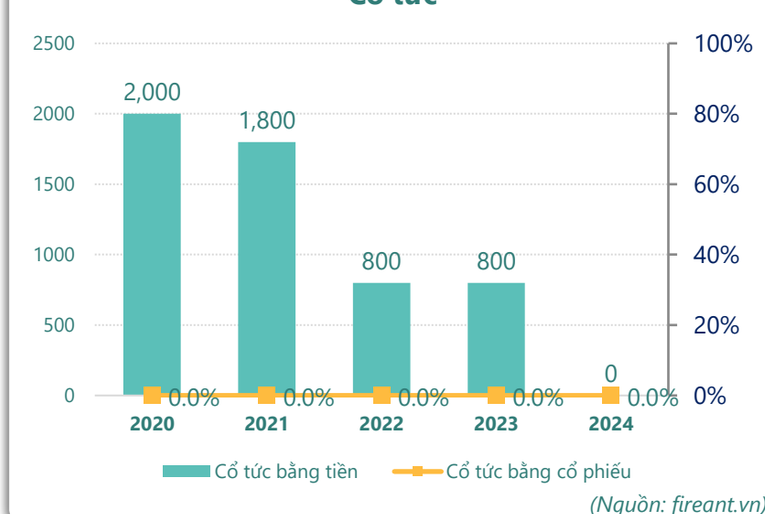
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

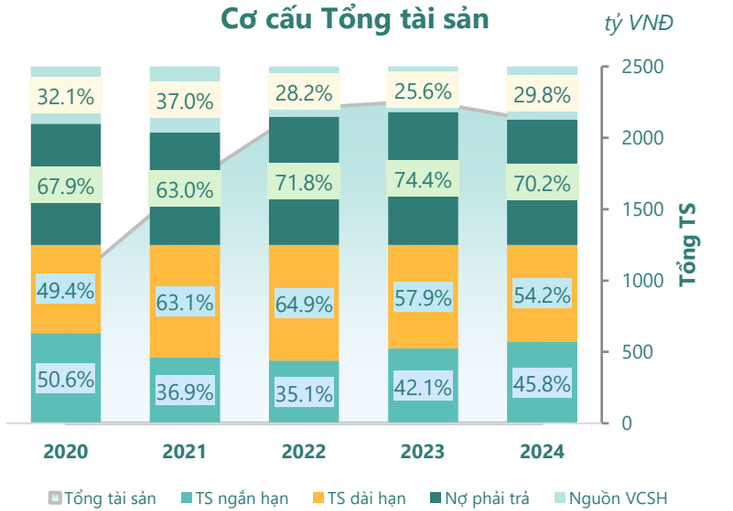
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

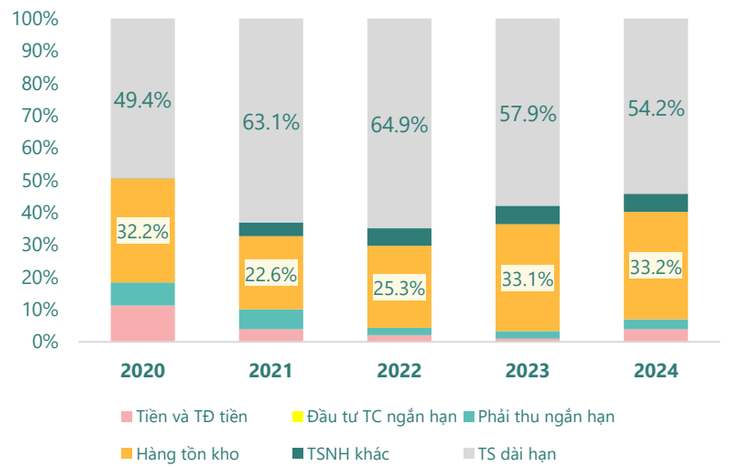
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



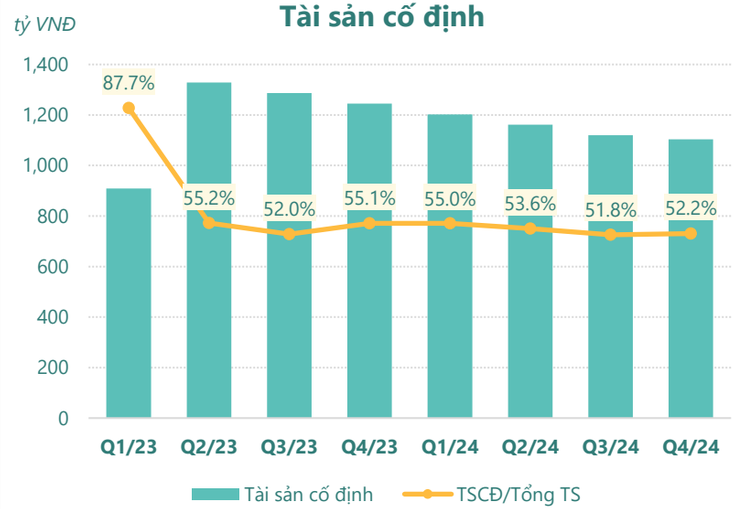
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



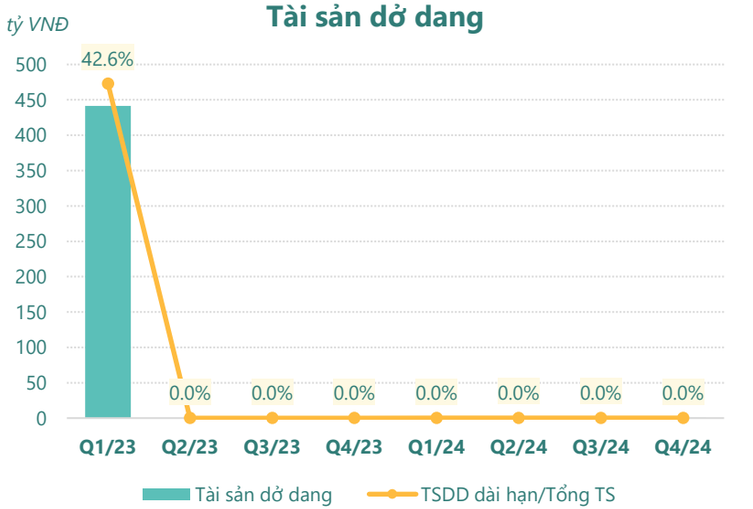
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



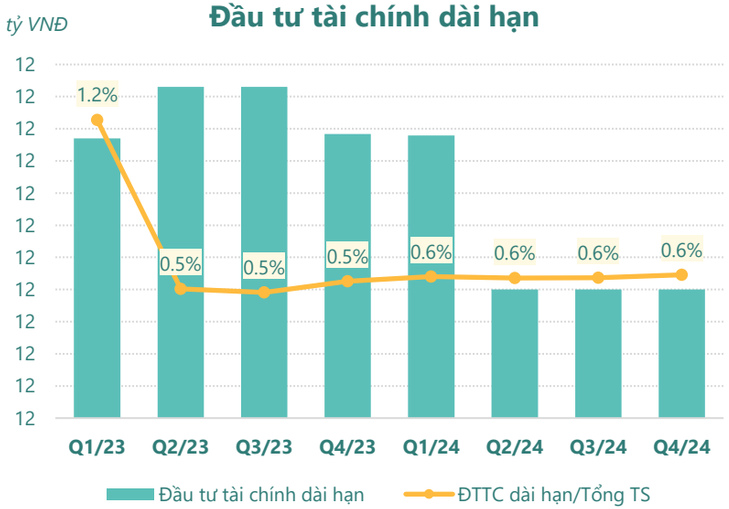
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



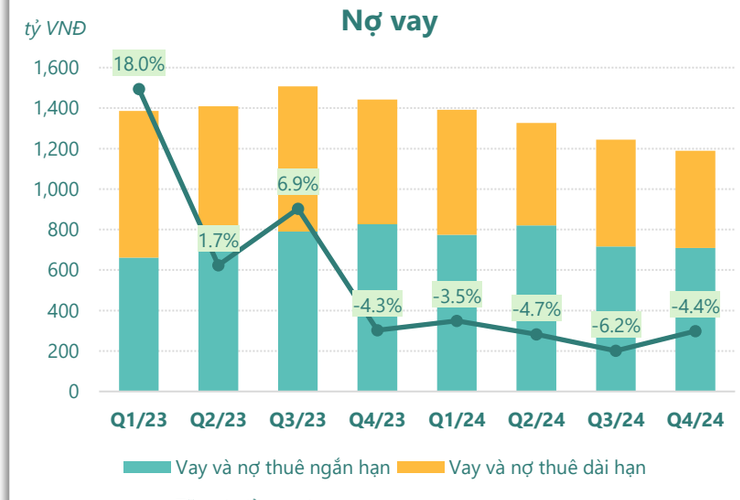
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

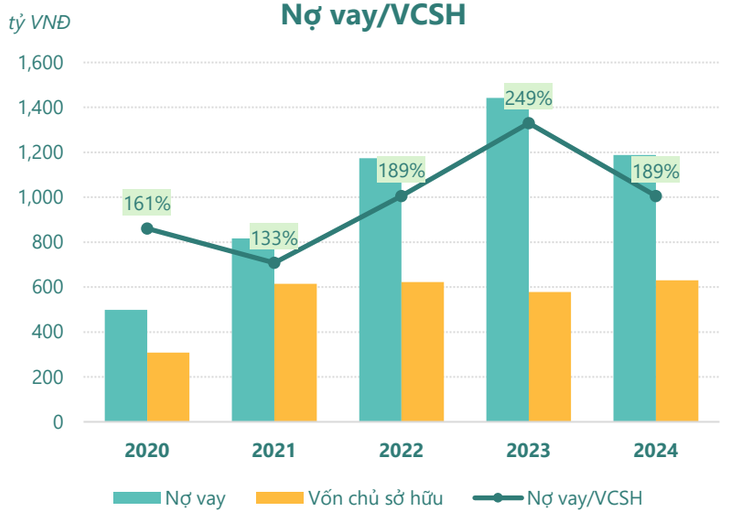
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

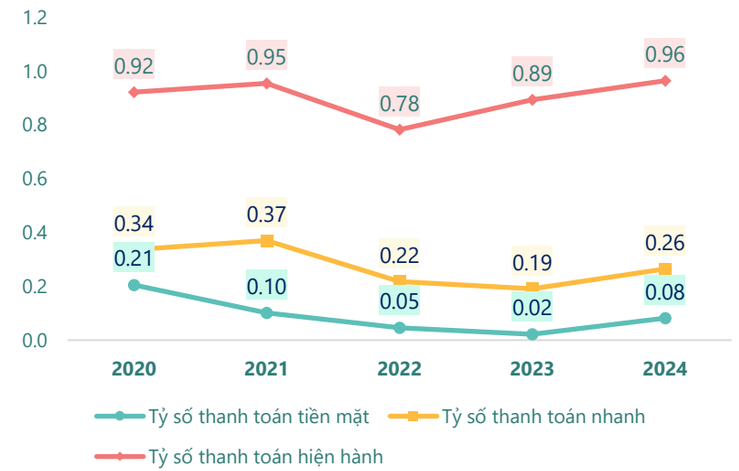
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



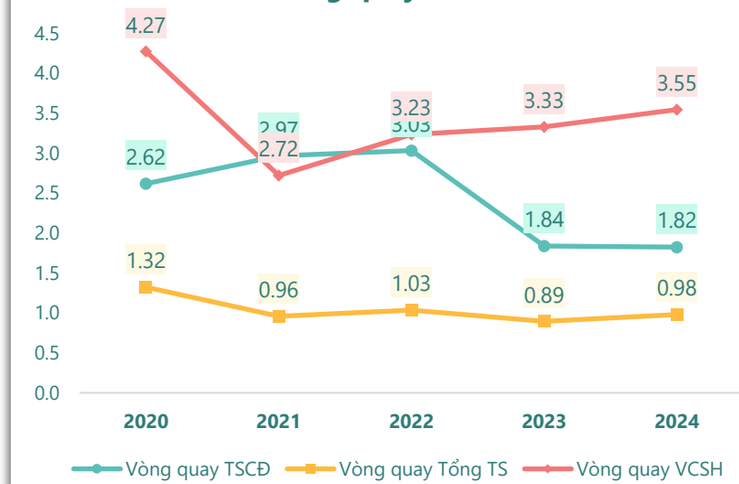
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



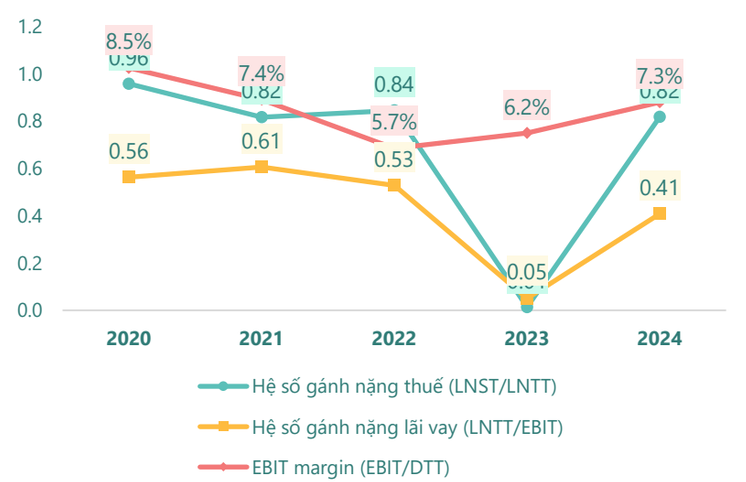
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



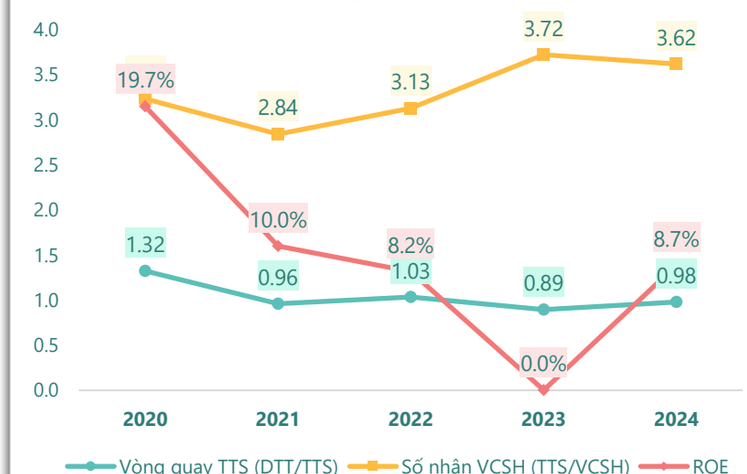
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



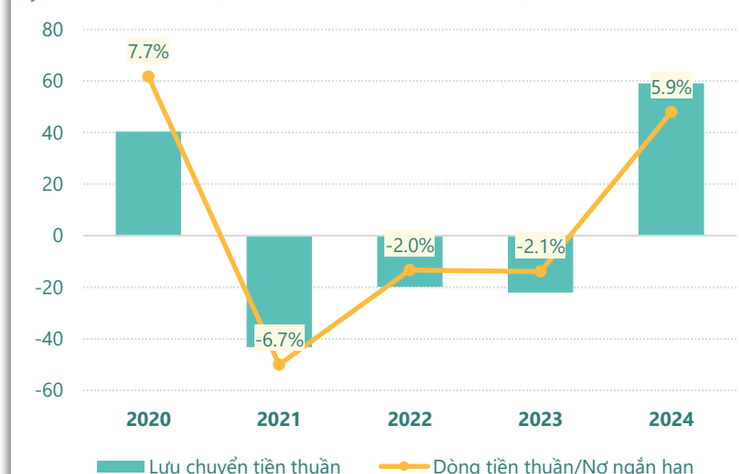
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**703**	**561**	**25.4%**	**2,143**	**1,998**	**7.3%**
Giá vốn hàng bán	634	517	22.6%	1,943	1,826	6.4%
Lợi nhuận gộp	69.7	44.4	57.1%	200	172	16.2%
Doanh thu HĐTC	0.10	4.95	-97.9%	0.62	5.37	-88.4%
Chi phí TC	23.2	31.0	-25.1%	96.9	121	-20.0%
Chi phí lãi vay	21.9	30.3	-27.7%	92.9	119	-21.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.80	3.84	-53.1%	21.7	24.4	-11.2%
Chi phí QLDN	**2.74**	**5.98**	**-54.3%**	**18.8**	**26.2**	**-28.2%**
LN thuần từ HĐKD	42.1	8.56	392%	63.1	5.70	1008%
Lợi nhuận khác	**0.76**	**0.13**	**483%**	**0.99**	**0.58**	**70.2%**
LN trước thuế	42.8	8.69	393%	64.1	6.28	921%
Lợi nhuận sau thuế	**35.3**	**8.58**	**311%**	**52.4**	**0.09**	**61324%**
LNST của CĐ cty mẹ	**35.3**	**8.58**	**311%**	**52.4**	**0.09**	**61324%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-43.5	89.2	44.7	64.1	102	130
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-64.9	31.9	-1.22	-7.14	-2.67	-17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	97.7	-105	-49.8	-65.5	-82.7	-55.0
Tiền đầu kỳ	18.2	7.49	23.2	16.9	8.36	24.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.7**	**15.8**	**-6.31**	**-8.58**	**16.3**	**57.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	7.49	23.2	16.9	8.36	24.7	82.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,115**	**2,260**	**-6.4%**
Tài sản ngắn hạn	968	951	1.8%
Tiền và tương đương tiền	82.4	23.2	254%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	64.6	51.4	25.5%
Hàng tồn kho	703	748	-6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	119	129	-7.7%
Tài sản dài hạn	**1,147**	**1,308**	**-12.3%**
Phải thu dài hạn	5.94	4.60	29.2%
Tài sản cố định	1,104	1,245	-11.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	12.0	12.2	-2.0%
Tài sản dài hạn khác	**24.9**	**46.0**	**-45.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,481	1,681	-11.9%
Nợ ngắn hạn	**1,001**	**1,064**	**-6.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	708	826	-14.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	229	195	17.3%
Nợ dài hạn	481	617	-22.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	480	615	-21.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**634**	**578**	**9.6%**
Vốn chủ sở hữu	**634**	**578**	**9.6%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)